TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13 - AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 119/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 29/9/2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Ngọc Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Giữ.

2. Ông Nguyễn Huy Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thái Trân - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân khu vực 13 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Thuận, Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 370/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 344/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 469/2025/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1996, địa chỉ: Tổ 02, ấp Hưng T, xã Đào Hữu C, huyện Châu P, tỉnh An Giang (Nay tổ 02, ấp Hưng T, xã Thạnh M, tỉnh An Giang), có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn B, sinh năm 1992, địa chỉ: Tổ 05, ấp Ba X, xã Thạnh M, huyện Châu P, tỉnh An Giang (Nay là tổ 05, ấp Ba X, xã Thạnh M, tỉnh An Giang), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 13 tháng 5 năm 2025, bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tại phiên toà nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông B chung sống với nhau vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đào Hữu Cảnh, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 0023 ngày 25/02/2015. Thời gian đầu sống hạnh phúc, đến tháng 4 năm 2024 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, thường xuyên tranh cải làm ảnh hưởng hạnh phúc gia đình. Bà và ông B đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2024 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn để tiếp tục sống chung nên bà H yêu cầu ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà và ông B có 02 người con chung tên Phạm Thị Bích T, sinh ngày 28/8/2014 và Phạm Thị K, sinh ngày 06/8/2022, hiện đang sống với ông B. Bà H đồng ý giao ông B nuôi dạy 02 con chung là cháu T, cháu K, bà H không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông B vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông B đến trụ sở Tòa án để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về yêu cầu khởi kiện của bà H nhưng ông B vắng mặt không có lý do, nên Toà án không ghi nhận được ý kiến trình bày của ông B.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - An Giang:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, thực hiện tống đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ đúng quy định pháp luật. Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định tố tụng tại phiên toà.

- Về việc chấp hành pháp luật: Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

Về con chung: Giao con chung tên Phạm Thị Bích T và Phạm Thị K cho ông B trực tiếp chăm sóc nuôi dạy. Bà H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, người tham gia tố tụng và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025. Nguyên đơn có đơn khởi kiện tại Tòa án và đã nộp tạm ứng án phí nên Tòa án thụ lý giải quyết theo thẩm quyền.

Ông B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Toà án tiến hành xét xử vắng mặt ông B theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà H và ông B chung sống với nhau vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đào Hữu Cảnh, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 0023 ngày 25/02/2015 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Theo lời khai của bà H thì mâu thuẫn phát sinh trong quá trình chung sống từ tháng 4 năm 2024 do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, thường xuyên tranh cải làm ảnh hưởng hạnh phúc gia đình. Bà và ông B đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2024 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn để tiếp tục sống chung nên bà H yêu cầu ly hôn với ông B.

Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo công khai chứng cứ và hoà giải đúng quy định pháp luật, triệu tập hợp lệ ông B đến trụ sở Tòa án để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về yêu cầu khởi kiện của bà H nhưng ông B vắng mặt không có lý do, cũng không khiếu nại, không có ý kiến phản bác, phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025: *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*.

Từ cơ sở trên xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông B là mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó bà H yêu cầu ly hôn với ông B là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Bà H và ông B có 02 người con chung tên Phạm Thị Bích T, sinh ngày 28/8/2014 và Phạm Thị K, sinh ngày 06/8/2022, hiện đang sống với ông B. Bà H đồng ý giao ông B nuôi dạy 02 con chung là cháu T và cháu K, bà H không cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy cháu T và cháu K hiện đang sống với ông B, bà H cũng đồng ý giao ông B nuôi dạy 02 con chung, nên giao cháu T và cháu K cho ông B tiếp tục nuôi dạy. Bà H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà H khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí:

Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng

12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

1. Về hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Phạm Văn B.

2. Về con chung:

Ông Phạm Văn B được nuôi dạy con chung tên Phạm Thị Bích T, sinh ngày 28/8/2014 và Phạm Thị K, sinh ngày 06/8/2022.

Bà Nguyễn Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình của mình, không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ, người thân thích của con hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009803 ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Phú (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 13 – An Giang). Ông Phạm Văn B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Thời hạn kháng cáo của đương sự vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện KSND khu vực 13 – An Giang;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Phòng THADS khu vực 13 – An Giang;
- UBND xã Thạnh Mỹ Tây;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Lương Ngọc Dũng